

BIỂU 2
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NÀ TÁU, MƯỜNG ẢNG, TUẦN GIÁO, BÚNG LAO,
MƯỜNG MÙN, SÍNH PHÌNH, SÁNG NHÈ, SÍN CHẢI, TÙA CHÙA, CHIỀNG SINH
(Kèm theo Công bố số: 5187/CBGLXD-SXD, ngày 10/9/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		I. ĐÁ XÂY DỰNG																
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		219.000								
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000								
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		301.000								
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000								
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Đá xây dựng	Đá mặt	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000								
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		294.000								
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		243.000								
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			227.000							
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							
11	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			306.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
13	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
14	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							
15	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			299.000							
16	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			246.000							
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				212.000						
18	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				239.600						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				249.600						
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				255.500						
21	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				259.500						
22	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				248.000						
23	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				242.700						
24	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				236.300						
25	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						187.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						250.000				
27	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						259.000				
28	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						268.000				
29	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						268.000				
30	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						247.000				
31	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						252.000				
32	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						209.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
33	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							171.777			
34	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							213.284			
35	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							221.215			
36	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							225.973			
37	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							229.145			
38	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							226.145			
39	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							216.238			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
40	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							177.975			
41	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									414.000	
42	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									432.000	
43	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									450.000	
		II. CÁT XÂY DỰNG																
44	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		493.000								
45	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		590.909								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
46	Cát tự nhiên	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		681.818								
47	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên		681.818	382.000							
48	Cát nhân tạo	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên		681.818	397.000							
49	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên						388.000				
50	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									700.000	
		III. GẠCH XÂY DỰNG																
		Gạch không nung																
51	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.541								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
52	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên		(220x105x65)mm		Giá tại nơi kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.250								
53	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			1.384							
54	Gạch xây	Gạch nung	viên		220x105*55		Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					1.502					
55	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									1.800	
56	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	ISO 9001:2015			Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Chiềng Sinh										1.111
		Gạch nung																
57	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên		(220x105x65 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.528								

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
67	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		40x40 cm							79.444				85.000		
68	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		50x50 cm							89.630						
69	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		60x60 cm							106.944						
70	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		80x80 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				142.593						
71	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				117.130						
72	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		40x40 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				158.889						
73	Gạch ốp lát	Gạch Prime lát nền	m2		60x60 cm												120.000	
74	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2		60x60 cm										96.296			
75	Gạch ốp lát	Đá granite nhân tạo	m2		1000-2000 mm												1.350.000	
		GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM																
76	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (30x60)	m2								120.000							
77	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (50x50)	m2								85.000							
78	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (60x60)	m2								110.000							
79	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (80x80)	m2								170.000							
80	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn 30x30	m2								100.000							
81	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 25x40	m2								105.000							
82	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 30x45	m2								125.000							

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
93	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 và D8; CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát				17.394	17.500				19.000	25.000	19.000	16.818
94	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát				17.334	17.625				17.669		19.500	20.000
95	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát				17.182	17.625				18.287		19.000	18.182
96	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Hòa Phát				16.636	17.500				17.655			18.182
97	Thép xây dựng	Thép cây phi 16 Φ16 CB400V	kg	TCVN 1651-2:2019	Φ16	Thép Hòa Phát				17.500					16.170			
98	Thép xây dựng	Thép cây phi 18 Φ18 CB400V	kg	TCVN 1651-2:2020	Φ18	Thép Hòa Phát									17.949			
99	Thép xây dựng	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát											22.000	
		THÉP KHÁC																
100	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000	20.303		-	30.000		
101	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1,5 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000		19.091					
102	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 2-4 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000				30.000		
103	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002							20.500	22.000				20.000		
104	Thép xây dựng	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148				30.000		
105	Thép xây dựng	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148				20.000		
106	Thép xây dựng	Que hàn 2,5 ly	bó	TCVN 197:2002								63.636				80.000		
107	Thép xây dựng	Que hàn 3,5 ly	bó	TCVN 197:2002								109.090						
		VI. XI MĂNG																
108	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn				1.389	1.500						1.950	
109	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn				1.435	1.550		1.700				2.050	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
110	Xi măng	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng					13.000						5.000	
111	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.409	1.409	1.540	1.409					1.380
112	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.473	1.473	1.540	1.473		1.900			1.444
113	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chổng Sín, xã Sín Chải										1.700		
114	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chổng Sín, xã Sín Chải										1.800		
115	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.465	1.435	1.410	1.465			1.500	1.585		
116	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.530	1.500	1.475	1.530			1.565	1.650		
		VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																
117	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.104.000								

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
142	Sơn	Sơn bóng tổng hợp																
143	Sơn	Sơn xit các màu ATM	kg		Hộp							27.777				40.000		
144	Sơn	Sơn xit KOBE	kg		Hộp							27.778						
145	Sơn	Sơn cầm thạch 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
146	Sơn	Sơn trắng 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
147	Sơn	Sơn xanh lá cây 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
148	Sơn	Sơn xanh lam 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
149	Sơn	Sơn đỏ 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
150	Sơn	Sơn đen 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
151	Sơn	Sơn vàng 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
152	Sơn	Sơn chống gỉ 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
153	Sơn	Sơn Alex (tường, trần, cột) các loại	Lít		Thùng 18 Lít												126.000	
154	Sơn	Bột bả, bột màu các loại	kg		Bao												7.200	
155	Sơn	Sơn Hataco	kg		Thùng 18 Lít						25.000							
156	Sơn	Sơn Hataco	kg		Lon 5 Lít						50.000							
		SƠN PASCO																
157	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 03	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			49.000							
158	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - 09	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.643							
159	Sơn	Sơn lót kháng muối siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - SR	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			164.920							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
160	Sơn	Sơn chống thấm đa năng PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			135.000							
161	Sơn	Sơn chống thấm silicon một thành phần PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			172.513							
162	Sơn	Sơn nội thất PASCO DREAM	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			37.542							
163	Sơn	Sơn nội thất PASCO POWER	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			55.511							
164	Sơn	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			60.043							
165	Sơn	Sơn nội thất PASCO SUPER RICH	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			87.374							
166	Sơn	Sơn nội thất PASCO LUXURY	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			170.306							
167	Sơn	Sơn nội thất PASCO SILK	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			206.316							
168	Sơn	Sơn nội thất PASCO TITAN	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			134.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
169	Sơn	Sơn nội thất PASCO TITAN 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			145.000							
170	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO EROS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			89.315							
171	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO PREVENT	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			123.010							
172	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO HERA	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			176.200							
173	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			218.021							
174	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			268.462							
175	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			283.462							
176	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 06S	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			90.616							
177	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			11.150							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
178	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			15.550							
179	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.932.000							
180	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.765.000							
181	Sơn	Sơn nội thất kinh tế (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			743.000							
182	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.420.000							
183	Sơn	Sơn siêu trắng cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.552.000							
184	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.198.000							
185	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 16,8kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			4.356.000							
186	Sơn	Sơn ngoại thất mịn cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyên, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.152.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
187	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.998.000							
188	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.634.000							
189	Sơn	Nisen tex style One (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.345.000							
190	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (thùng 20kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.422.000							
191	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.878.000							
192	Sơn	Sơn phủ bóng không màu (Lon 4,5kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			934.000							
193	Sơn	Sơn chống thấm màu (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.218.000							
194	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			321.296							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
195	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.606.111							
196	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.175.000							
197	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.206.481							
198	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.864.815							
199	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			361.111							
200	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.133.333							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
201	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			754.630							
202	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.387.037							
203	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			701.852							
204	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.216.667							
205	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			360.185							
206	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.800.926							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
207	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.680.556							
208	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.449.074							
209	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.658.796							
210	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			814.352							
211	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.583.333							
212	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.032.870							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
213	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.298.611							
214	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.378.704							
215	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.428.704							
216	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			711.944							
217	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.248.148							
218	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			972.222							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
219	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.097.222							
220	Sơn	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 5kg: 4kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			969.444							
221	Sơn	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,5kg: 14kg TP A + 3,5kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.158.333							
222	Sơn	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 6,5kg: 5,5kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.169.444							
223	Sơn	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,55kg: 14,85kg TP A + 2,7kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.243.519							
224	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp MKN	kg	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			379.167							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
225	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp MKB	kg	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			481.204							
		X. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																
		Ống nhựa chịu nhiệt PN 10 (Deko-25)																
226	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 2,3 mm	m									119.091						
227	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 2,3 mm	m									213.636				100.000		
228	Vật tư ngành nước	Phi 32 x 2,9 mm	m									277.273						
229	Vật tư ngành nước	Phi 40 x 3,7 mm	m									371.818						
230	Vật tư ngành nước	Phi 50 x 4,6 mm	m									545.455						
		Ống nhựa chịu nhiệt PN 20 (Deko-25)																
231	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 3,4 mm	m									137.273						
232	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 4,2 mm	m									259.091						
233	Vật tư ngành nước	Phi 32 x 5,4 mm	m									380.000						
		Ống tránh (Deko-25)																
234	Vật tư ngành nước	Phi 20	m									5.455						
235	Vật tư ngành nước	Phi 25	m									10.909						
		Cút 90 độ (Deko-25)																
236	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									7.452						
237	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									9.935						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
238	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc									17.388						
239	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc									28.188						
240	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc									49.571						
		Ống nhựa PVC (Tiền Phong)																
241	Vật tư ngành nước	Phi 21	m								12.600	31.481						
242	Vật tư ngành nước	Phi 27	m								16.000	40.741						
243	Vật tư ngành nước	Phi 34	m								25.000	54.630						
244	Vật tư ngành nước	Phi 48	m									83.333						
245	Vật tư ngành nước	Phi 60	m								48.800	118.519						
246	Vật tư ngành nước	Phi 75	m								69.400	166.667						
247	Vật tư ngành nước	Phi 90	m								76.000							
248	Vật tư ngành nước	Phi 110	m								111.000							
		Ống nhựa HDPE																
249	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN8 phi 40 dày 2mm	m								26.000							
250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	m								40.000							
251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	m								20.000							
		Chếch 45 độ (PVC)																
252	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									6.157						
253	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									9.200						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
254	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc									15.011						
255	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc									29.630						
256	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc									56.481						
257	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc								43.800							
258	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc								45.000							
		Tê thu (PVC)																
259	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc								40.000	12.963						
260	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc								45.000	23.148						
261	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc								87.000							
262	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc								135.000							
263	Vật tư ngành nước	Phi 63	chiếc								18.000							
264	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc								480.000							
265	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc								930.000							
		Bít (PVC)																
266	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									3.704						
267	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									6.481						
268	Vật tư ngành nước	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dây 1,4mm							75.455						
269	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 15, dây 1,9						28.500							
270	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 20, dây 2,1						36.500							
271	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 25, dây 2,3						44.500							
272	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 32, dây 2,3						54.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
273	Vật tư ngành nước	Ổng nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 40, dày 2,5						65.000							
274	Vật tư ngành nước	Ổng nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 50, dày 2,6						80.000							
275	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 21	cái								8.000							
276	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 27	cái								9.000							
277	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
278	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 60	cái								14.800							
279	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 90	cái								38.000							
280	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 110	cái								60.000							
281	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
282	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 60	cái								18.000							
283	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 90	cái								47.000							
284	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 110	cái								79.000							
285	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.200.000							
286	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			2.900.000							
287	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.900.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
288	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.900.000							
289	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.200.000							
290	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			4.200.000							
291	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.700.000							
292	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.900.000							
293	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.400.000							
294	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.100.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
295	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.000.000							
296	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.200.000							
297	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.700.000							
298	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.500.000							
299	Vật tư ngành nước	Téc nướcInox	cái		1000L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					1.700.000					
300	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		1300L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					1.880.000					
301	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		1700L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					2.900.000					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
302	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		3000L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					5.046.296					
303	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.666.667
304	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.027.778
305	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										3.129.630
306	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.481.481
307	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.759.259
308	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.870.370
309	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKE-25	m					NPP Chu Sỹ Tuấn, Tả Sín Thàng, Sín Chải								100.000		
310	Vật tư ngành nước	Bệt 2 nút nhấn	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.600.000							
311	Vật tư ngành nước	Xịt xi	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			180.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
312	Vật tư ngành nước	Tiểu nữ HC + van + Xiphong (cảm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.000.000							
313	Vật tư ngành nước	Tiểu nam HC + van + Xiphong	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.800.000							
314	Vật tư ngành nước	Chậu rửa mặt	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.200.000							
315	Vật tư ngành nước	Chân chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			800.000							
316	Vật tư ngành nước	Xi phòng chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			88.550							
317	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng, lạnh	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
318	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
319	Vật tư ngành nước	sen tắm	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
320	Vật tư ngành nước	Chậu rửa các loại	cái														640.000	
321	Vật tư ngành nước	Vòi rửa các loại	cái														700.000	
322	Vật tư ngành nước	Chậu tiểu nam các loại	cái														450.000	
323	Vật tư ngành nước	Xi bết các loại	cái														2.500.000	
324	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		15 Lít			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
325	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		30 Lít			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.847			2.900.000							
326	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R20 - Ti (1500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.848			1.900.000							
327	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R30 - Ti (2500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.849			2.200.000							
328	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh vuông	cái		15 Lít	Son Hà		Cửa Hương Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			1.550.000							
329	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh ngang	cái		20 Lít	Son Hà		Cửa Hương Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			2.100.000							
330	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 15l	cái		15 Lít								1.200.000					
331	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 20l	cái		20 Lít								1.219.444					
332	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 30l	cái		30 Lít								1.450.000					
333	Vật tư ngành nước	Ống nóng lạnh 25	cây										54.000					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
334	Vật tư ngành nước	Ống lạnh 25	cây										46.296					
335	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D20					17.593			17.593					
336	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D25					18.056			18.056					
337	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D32					18.056			18.056					
338	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D50								18.056					
339	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ110					138.889			138.889					
340	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ90					111.111			111.111					
341	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ76					92.593			92.593					
342	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ60					55.556			55.556					
343	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ48					50.926			50.926					
344	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ42					46.296			46.296					
345	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ34					37.037			37.037					
346	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ27					32.407			32.407					
347	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ21					23.148			23.148					
348	Vật tư ngành nước	Bê tông HC	Bộ										879.630					
349	Vật tư ngành nước	Bê tông liên khối	Bộ										1.203.704					
		XI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																
350	vật tư ngành điện	Quạt các loại	cái														950.000	
351	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 1x5	m							15.741								
352	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phủ 2x5	m							25.926								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sính
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
490	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
		Đỉnh phản quang đường bộ																
491	Vật tư đường bộ	Đỉnh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
		XIII. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC																
492	Kính	Kính trắng tron	m2		5 ly liên doanh 1 lớp						250.000							
493	Kính	Kính các loại	m2		Khuôn vách nhôm trắng 55mm singpha						1.600.000							
494	Kính	Kính các loại	m2		Cửa đi, cửa sổ nhôm trắng 55mm						1.300.000							